



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày ngày 26/10/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:* 261.435.930.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011:* 261.435.930.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3824464
- Fax: (84) 059.3826365
- Website: [geccom.vn](http://geccom.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống). Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

**Công ty con**

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	53,99%
2. Công ty TNHH MTV Bê tông Ly Tâm Gia Lai	28 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	100%
3. Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	561 Trần Hưng Đạo Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	64,68%
4. Công ty Cổ phần AYun Thượng	28 Phạm Văn Đồng Hoa Lư, Tp. PleiKu, T.Gia Lai	Sản xuất, thương mại	88,35%
5. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	28 Phạm Văn Đồng Hoa Lư, Tp. PleiKu, T.Gia Lai	Sản xuất, thương mại	52,22%

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 309 người. Trong đó, nhân viên quản lý 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                          |                     |  |
|--------------------------|---------------------|--|
| • Ông Lương Đình Quang   | Chủ tịch            | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010<br>Miễn nhiệm ngày 28/09/2011 |
| • Ông Phùng Nguyễn Âu Đệ | Ủy viên<br>Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010<br>Bổ nhiệm ngày 28/09/2011   |
| • Ông Thái Văn Chuyện    | Phó chủ tịch        | Bổ nhiệm ngày 28/09/2011                               |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                        |         |  |
|------------------------|---------|--|
| • Ông Đinh Văn Hiệp    | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2011                               |
| • Ông Hoàng Khánh Sinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010<br>Miễn nhiệm ngày 20/06/2011 |
| • Ông Tân Xuân Hiến    | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010                               |
| • Ông Đoàn Thanh Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010                               |

### *Ban Kiểm soát*

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Đinh Văn Bình    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010                               |
| • Bà Lương Ái Trúc     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/04/2011                               |
| • Ông Phạm Đình Hoàng  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010<br>Miễn nhiệm ngày 08/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010                               |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                        |                   |  |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Tân Xuân Hiến    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010                               |
| • Ông Phan Thanh Lạc   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010                               |
| • Ông Nguyễn Đình Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2011                               |
| • Ông Đinh Văn Hiệp    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/01/2012                               |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/09/2010<br>Miễn nhiệm ngày 26/02/2011 |
| • Bà Trần Thị Phương   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010                               |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

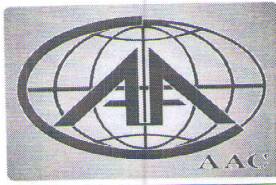
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2012



Số: 654/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/04/2012 của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 36. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý: Số liệu so sánh tại Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của năm tài chính đầu tiên mà Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần (từ ngày 09/09/2010 đến ngày 31/12/2010).



**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Nguyễn Trung Dũng**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan  
của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>353.360.917.718</b>	<b>470.048.869.920</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>65.814.046.815</b>	<b>267.325.764.457</b>
1. Tiền	111		48.314.046.815	45.325.764.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	222.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>57.278.175.731</b>	<b>104.583.450.416</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57.559.207.171	104.864.481.856
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(281.031.440)	(281.031.440)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>107.877.150.127</b>	<b>28.887.645.616</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		89.684.610.475	7.909.519.678
2. Trả trước cho người bán	132		16.027.154.399	15.689.419.396
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>8</b>	2.182.598.489	5.305.919.778
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17.213.236)	(17.213.236)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>94.112.005.359</b>	<b>48.018.706.492</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>9</b>	94.112.005.359	48.018.706.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.279.539.686</b>	<b>21.233.302.939</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>10</b>	5.051.948.211	6.866.312.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.809.453.083	5.902.118.231
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	<b>11</b>	4.712.799.435	2.261.604
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>12</b>	11.705.338.957	8.462.610.557
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.394.931.131.691</b>	<b>921.871.012.052</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>835.855.747</b>	<b>10.430.683.522</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.004.889.818	10.507.625.704
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(169.034.071)	(76.942.182)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.245.289.944.241</b>	<b>699.371.301.150</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>13</b>	1.144.919.540.480	597.717.437.274
- Nguyên giá	222		1.437.350.304.431	790.623.596.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.430.763.951)	(192.906.159.103)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>14</b>	1.871.744.363	450.811.572
- Nguyên giá	228		2.523.264.491	1.044.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(651.520.128)	(593.374.944)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>15</b>	98.498.659.398	101.203.052.304
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>27.425.672.155</b>	<b>143.935.006.547</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.124.604.696	58.087.400.688
2. Đầu tư dài hạn khác	258		25.301.067.459	85.847.605.859
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.239.943.341</b>	<b>48.220.818.375</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>17</b>	49.683.619.328	46.787.545.490
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.556.324.013	1.433.272.885
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>66.139.716.207</b>	<b>19.913.202.458</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.748.292.049.409</b>	<b>1.391.919.881.972</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.144.084.556.977</b>	<b>822.057.440.152</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>401.381.363.135</b>	<b>396.739.089.960</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	190.461.823.614	80.218.993.494
2. Phải trả cho người bán	312		75.454.898.307	31.838.395.462
3. Người mua trả tiền trước	313		7.251.002.583	26.047.244.860
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	11.873.087.460	12.128.725.618
5. Phải trả người lao động	315		5.451.201.268	1.271.270.765
6. Chi phí phải trả	316	20	19.229.102.548	504.397.818
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	80.610.515.009	241.696.733.477
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.049.732.346	3.033.328.466
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>742.703.193.842</b>	<b>425.318.350.192</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.381.134.590	
2. Phải trả dài hạn khác	333	22	76.391.782.191	79.800.970.590
3. Vay và nợ dài hạn	334	23	658.698.123.451	345.293.449.136
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.890.765.081	
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		304.628.430	168.790.315
6. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	36.760.099	55.140.151
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>362.599.556.537</b>	<b>352.274.393.690</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>362.599.556.537</b>	<b>352.274.393.690</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	261.435.930.000	261.435.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	50.867.732.653	50.867.732.653
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414	25	(25.833.003.301)	(5.637.763.467)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	25	381.706	(55.262.968)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	26.204.914.574	9.784.085.624
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	7.674.474.386	2.066.371.314
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	42.249.126.519	33.813.300.534
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>241.607.935.895</b>	<b>217.588.048.130</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>1.748.292.049.409</b>	<b>1.391.919.881.972</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.294.901.454	1.301.192.409
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	632,14	645,01
- EUR	1.664,28	1.674,70

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tân Xuân Hiến

Trần Thị Phương

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan  
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2011	Từ 09/09/2010
	số	minh	VND	đến 31/12/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	768.362.531.347	103.040.654.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	768.362.531.347	103.040.654.541
4. Giá vốn hàng bán	11	27	489.756.322.920	75.509.823.994
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>278.606.208.427</u>	<u>27.530.830.547</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	51.599.277.004	25.957.775.490
7. Chi phí tài chính	22	29	114.661.099.984	15.197.416.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.225.215.887	13.041.356.369
8. Chi phí bán hàng	24		5.595.803.380	113.281.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.235.435.217	6.118.353.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>174.713.146.850</u>	<u>32.059.553.790</u>
11. Thu nhập khác	31	30	1.921.285.649	254.644.416
12. Chi phí khác	32	31	2.337.451.676	149.873.741
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(416.166.027)</u>	<u>104.770.675</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(438.530.965)	962.808.720
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>173.858.449.858</u>	<u>33.127.133.185</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	14.950.470.279	5.265.823.523
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(2.232.286.047)	(1.433.272.885)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<u>161.140.265.626</u>	<u>29.294.582.547</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		53.314.616.482	7.896.785.641
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		107.825.649.144	21.397.796.906
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.913,91	727,14



Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan  
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Từ 09/09/2010
		VND	đến 31/12/2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	808.746.359.505	169.812.810.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(568.609.541.094)	(28.706.696.011)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.104.764.641)	(12.634.048.239)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(92.904.694.731)	(14.222.330.545)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(22.184.277.217)	(1.654.834.126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	125.082.400.147	414.858.132.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(386.776.147.982)	(130.553.847.992)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(188.750.666.013)</b>	<b>396.899.185.987</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(197.883.384.826)	(86.297.503.637)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	291.737.564	186.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(340.071.460.201)	(69.861.087.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	384.674.346.817	6.893.474.482
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(89.207.268.840)	(59.858.493.664)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.830.209.078	21.163.925.118
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.350.675.815	18.636.896.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(184.015.144.593)</b>	<b>(169.136.788.452)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(10.841.135.092)	(814.760.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	747.622.437.852	70.051.410.619
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(531.132.219.111)	(26.690.089.190)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.399.304.407)	(3.016.478.743)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>171.249.779.242</b>	<b>39.530.082.686</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(201.516.031.364)</b>	<b>267.292.480.221</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>267.325.764.457</b>	<b>-</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	4.313.722	33.284.236
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>65.814.046.815</b>	<b>267.325.764.457</b>



Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày ngày 26/10/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Quản lý sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống). Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Công ty mẹ, 5 Công ty con và 1 Công ty liên kết.

### **Công ty con được hợp nhất**

#### **✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên**

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện; Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Trồng cây cao su (mã ngành 0125); Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (mã ngành 2212); Chế biến nông sản (trừ mù cao su); Mua bán bất động sản; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510); Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 53,99%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 53,99%.

#### **✓ Công ty TNHH MTV Bê tông Ly tâm Gia Lai**

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại cột điện bê tông ly tâm, ống công bê tông ly tâm các loại và các cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng các loại, gia công cơ khí và mạ kẽm; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

#### **✓ Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai**

- Địa chỉ trụ sở chính: 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã AYunpa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa và mù cao su); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Gia công cơ khí; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất phân bón và gạch tuynen; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chưng, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 64,68%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 64,68%.

### ✓ Công ty Cổ phần AYun Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư, xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Xây dựng công trình thủy lợi: 45223; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 kv; Xây dựng công trình dân dụng: 4521; Xây dựng công trình công nghiệp: 45221; Xây dựng công trình giao thông: 45222; Mua bán máy móc thiết bị: 515.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,35%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 88,35%.

### ✓ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 52,22%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 52,22%.

### Công ty Liên kết

#### ➤ Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

- Địa chỉ trụ sở chính: 97A Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện năng – Kinh doanh bán điện; Thiết kế các công trình thủy lợi; Xây dựng các công trình thủy lợi; Giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 28,17%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 28,17%.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

##### **Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Các công ty liên kết**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dùng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

##### **Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

##### **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

**4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.8 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

*Nguyên giá*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 23
Phương tiện vận tải	5 – 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản khác	10 - 17

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

##### **Tài sản cố định khác**

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

#### **4.10 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.13 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, cột bê tông; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
  - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - Đối với 1 số dự án tại Công ty Cổ phần Điện Gia Lai áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
    - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
      - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
      - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo hướng dẫn tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 25%.
      - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo hướng dẫn tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 25%.

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000022 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo hướng dẫn tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 25%.
- ✓ Công trình Thủy điện IaPúch3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000023 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo hướng dẫn tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 25%.
- Đối với dự án Thủy điện IaĐrăng 1 tại Công ty Cổ phần Điện Tây Nguyên: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Những ưu đãi trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.
- Đối với Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai: Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 5 năm (từ năm 2007 - 2011), không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm đối với tài sản đầu tư mở rộng từ ngày 1/1/2009. Từ năm 2012: Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013 (không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm đối với tài sản đầu tư mở rộng từ ngày 1/1/2009). Những ưu đãi này được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất số 1950-GCNĐC2/39/1 ngày 30/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
- Đối với Công ty Cổ phần AYun Thượng: Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn triển khai công tác xây dựng dự án nên chưa có doanh thu và Thu nhập chịu thuế từ dự án mang lại. Các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi và thu nhập khác trong năm, Công ty nộp thuế theo mức thuế suất 25%. Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất trên đây được

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000020 ngày 09/05/2007 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp.

➤ Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

✓ Đối với dự án thủy điện H'Chan

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

✓ Đối với dự án thủy điện H'Mun

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Dự án bắt đầu hoạt động vào tháng 08/2010, do đó năm 2010 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế bắt đầu tính từ năm 2011. Như vậy Công ty áp dụng miễn thuế 4 năm (2011 - 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 - 2021).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39 121 000 007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39121000 007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Điều chỉnh hồi tố

Một số chỉ tiêu so sánh được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra thuế năm 2009, 2010 và Quyết định số 2056/QĐ-CT ngày 12/8/2011 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai tại Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
		31/12/2010	31/12/2010 (trình bày lại)	
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.394.110.667	12.128.725.618	3.734.614.951
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	35.765.274.068	33.813.300.534	(1.951.973.534)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	219.370.689.547	217.588.048.130	(1.782.641.416)

### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	96.963.220	185.028.688
Tiền gửi ngân hàng	48.217.083.595	45.140.735.769
Các khoản tương đương tiền	17.500.000.000	222.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.814.046.815</b>	<b>267.325.764.457</b>

### 7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	25.998.899.939
Đầu tư cho nông dân trồng mía	51.668.207.171	27.865.581.917
Cho vay ngắn hạn	391.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	5.500.000.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(281.031.440)	(281.031.440)
<b>Cộng</b>	<b>57.278.175.731</b>	<b>104.583.450.416</b>

(\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập để phản ánh khoản đầu tư cho nông dân vay trồng mía không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi dự thu	1.264.090.791	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3.000.000.000
- Các đối tượng khác	-	3.000.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay vốn, lãi liên doanh	-	1.449.121.664
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê (Lãi liên doanh)		270.000.000
- Các đối tượng khác	-	1.179.121.664
Phải thu các đối tượng khác	918.507.698	856.798.114
- Hỗ trợ lãi suất_Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN	407.097.000	
- Thuế TNCN	155.943.160	
- Các đối tượng khác	355.467.538	856.798.114
<b>Cộng</b>	<b>2.182.598.489</b>	<b>5.305.919.778</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.995.293.977	8.725.437.889
Công cụ, dụng cụ	4.380.633.364	956.420.994
Chi phí SXKD dở dang	11.715.775.066	7.454.217.577
Thành phẩm	49.990.410.523	30.230.715.009
Hàng hóa	313.826.838	651.915.023
Hàng gửi đi bán	15.716.065.591	
<b>Cộng</b>	<b>94.112.005.359</b>	<b>48.018.706.492</b>

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	129.108.798	
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	4.922.839.413	6.866.312.547
<b>Cộng</b>	<b>5.051.948.211</b>	<b>6.866.312.547</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	4.712.799.435	2.261.604
- Thuế thu nhập DN	4.682.888.855	2.261.604
+ Tiền thuế đất	29.910.580	
<b>Cộng</b>	<b>4.712.799.435</b>	<b>2.261.604</b>

### 12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	33.966.900	
Tạm ứng	11.671.372.057	6.923.410.557
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.539.200.000
<b>Cộng</b>	<b>11.705.338.957</b>	<b>8.462.610.557</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	121.041.544.200	409.022.470.905	60.025.180.516	4.800.221.237	195.734.179.519	790.623.596.377
Tăng trong năm	6.444.779.361	4.377.276.100	13.638.877.769	1.401.682.428	243.863.124.797	269.725.740.455
Tăng do HN	184.760.209.108	153.041.771.449	1.019.193.395	74.863.549	38.336.814.911	377.232.852.412
Giảm trong năm	151.000.000	69.741.956	-	11.142.857	-	231.884.813
Phân loại lại	16.570.057.820	34.546.505.689	4.514.118.507	(1.985.202.791)	(53.645.479.225)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>328.665.590.489</b>	<b>600.918.282.187</b>	<b>79.197.370.187</b>	<b>4.280.421.566</b>	<b>424.288.640.002</b>	<b>1.437.350.304.431</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	34.944.085.793	127.824.641.413	11.701.751.501	1.856.710.219	16.578.970.177	192.906.159.103
Tăng trong năm	14.287.905.238	38.816.867.295	4.971.878.262	512.296.629	11.257.120.845	69.846.068.269
Tăng do HN	14.302.349.770	10.173.879.894	668.565.764	63.144.499	4.564.452.083	29.772.392.010
Giảm trong năm	86.426.859	-	-	7.428.572	-	93.855.431
Phân loại lại	1.373.185.573	1.359.084.539	178.127.285	(785.338.018)	(2.125.059.379)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>64.821.099.515</b>	<b>178.174.473.141</b>	<b>17.520.322.812</b>	<b>1.639.384.757</b>	<b>30.275.483.726</b>	<b>292.430.763.951</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	86.097.458.407	281.197.829.492	48.323.429.015	2.943.511.018	179.155.209.342	597.717.437.274
<b>Số cuối năm</b>	<b>263.844.490.974</b>	<b>422.743.809.046</b>	<b>61.677.047.375</b>	<b>2.641.036.809</b>	<b>394.013.156.276</b>	<b>1.144.919.540.480</b>

- ✓ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.066.624.519 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2011: 771.451.852.618 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng Có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	-	200.000.000	844.186.516	1.044.186.516
Tăng trong năm	-	-	140.907.975	140.907.975
Tăng do HN	1.121.850.000	371.120.000	45.200.000	1.538.170.000
Giảm trong năm	-	200.000.000	-	200.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.121.850.000</b>	<b>371.120.000</b>	<b>1.030.294.491</b>	<b>2.523.264.491</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	-	85.714.284	507.660.660	593.374.944
Tăng trong năm	-	34.821.176	114.749.314	149.570.490
Tăng do HN	-	3.596.125	16.883.329	20.479.454
Giảm trong năm	-	111.904.760	-	111.904.760
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>12.226.825</b>	<b>639.293.303</b>	<b>651.520.128</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	114.285.716	336.525.856	450.811.572
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.121.850.000</b>	<b>358.893.175</b>	<b>391.001.188</b>	<b>1.871.744.363</b>

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2A		433.375.661
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 1	2.901.692.307	2.634.719.981
Công trình Xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Puch 2	-	3.072.350
Công trình Xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Puch 3	-	3.850.329.643
Công trình cải tạo lưới điện thị trấn Chư Prông	-	2.954.419.877
Công trình khu SX Diên Phú	928.960.074	
Ngăn xuất tuyến 35KV-TBA 110KV Ayun Pa	481.020.141	
Xây dựng hệ thống SCADA Ayun hạ	198.197.273	
Nâng cấp công suất nhà máy đường	90.152.789.603	249.528.748
Công trình Thủy điện Ayun Thượng 1A	-	91.077.606.044
Tiền mua đất khu CN Diên Phú	3.836.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>98.498.659.398</b>	<b>101.203.052.304</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>2.124.604.696</b>	<b>58.087.400.688</b>
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	-	55.393.454.847
- Công ty CP XD & DV Cơ điện Gia Lai	-	865.990.180
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	2.124.604.696	1.827.955.661
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>25.301.067.459</b>	<b>85.847.605.859</b>
- Cho vay và đầu tư khác (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)	-	49.725.040.189
- Đầu tư cho nông dân vay mua máy trồng mía	4.789.553.800	7.366.065.670
- Cho vay	-	11.220.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (*)	10.530.000.000	10.530.000.000
- Công ty CP Trường Phú (liên doanh tỷ lệ 50:50) (*)	3.670.483.756	1.621.500.000
- Công ty CP Thủy điện Nước Trong (*)	1.000.500.000	
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.700.000.000	2.700.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.610.529.903	2.685.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.425.672.155</b>	<b>143.935.006.547</b>

(\*) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú, Công ty Cổ phần Trường Phú, Công ty Cổ phần Thủy Điện Nước Trong cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty này. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư tại các Công ty này được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

### 17. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2011 là 49.683.619.328 đồng. Trong đó, giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh (được hình thành từ việc định giá doanh nghiệp nhà nước theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá) là 18.485.815.084 đồng (giá trị ban đầu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 21.329.786.636 đồng). Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Tờ trình số 05/2011/TT-TCKT ngày 30/3/2011. Theo đó, số hạch toán vào chi phí năm 2011 là 2.132.978.664 đồng. Vấn đề này đã được Công ty gửi Văn bản số 535/2011/CV-GEC/TCKT ngày 17/10/2011 để xin chủ trương của Bộ Tài chính. Cho đến thời điểm hiện nay, Bộ Tài chính chưa có văn bản trả lời chính thức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	106.859.675.026	28.254.517.151
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Gia Lai	4.914.765.630	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	16.172.725.841	28.254.517.151
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	12.332.183.555	
- Ngân hàng ANZ	34.640.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai	10.000.000.000	
- Ngân hàng HSBC - CN Gia Lai	28.800.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	83.602.148.588	51.964.476.343
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	21.309.977.492	17.636.892.507
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	7.573.176.340	6.200.000.000
- Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Gia Lai	24.899.093.756	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Gia Lai	1.187.970.000	792.079.836
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai	264.504.000	264.504.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	23.665.552.000	17.071.000.000
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	4.701.875.000	
<b>Cộng</b>	<b>190.461.823.614</b>	<b>80.218.993.494</b>

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.779.737.904	2.521.894.737
Thuế thu nhập cá nhân	650.576.876	635.473.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.855.893.582	7.483.647.936
Thuế tài nguyên	979.459.369	123.464.910
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	607.419.729	1.364.244.664
<b>Cộng</b>	<b>11.873.087.460</b>	<b>12.128.725.618</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**20. Chi phí phải trả**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả	17.457.054.820	265.466.909
Chi phí kiểm toán (BCTC, XDCB)	-	238.930.909
Chi phí khác	1.772.047.728	
<b>Cộng</b>	<b>19.229.102.548</b>	<b>504.397.818</b>

**21. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	155.093.800	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	335.721.518	348.943
Kinh phí công đoàn	206.259.699	93.130.324
Phải trả cổ phần hóa	-	206.827.323.477
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	536.252.790	236.506.881
Cổ tức phải trả	54.086.072.537	13.120.430.691
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>25.291.114.665</b>	<b>21.418.993.161</b>
- Lợi nhuận và các khoản khác phải trả cho liên doanh	11.041.811.976	9.620.147.897
+ Công ty TNHH 1 TV Cao Su Chư Prông	5.553.073.754	4.831.831.591
+ Công ty TNHH 1 TV Cao su Chư Sê	5.488.738.222	4.788.316.306
- Lãi vay còn phải trả	1.769.080.469	190.792.701
- Các khoản phải trả khác	12.480.222.220	11.608.052.563
<b>Cộng</b>	<b>80.610.515.009</b>	<b>241.696.733.477</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**22. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty TNHH 1 TV Cao Su Chư Prông	38.333.004.532	39.911.119.547
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	21.832.745.996	22.820.789.920
- Huy động vốn Ia Puch 3	16.500.258.536	17.090.329.627
Công ty TNHH 1 TV Cao su Chư Sê	37.873.277.659	39.429.821.043
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	21.292.264.082	22.255.848.467
- Huy động vốn Ia Puch 3	16.581.013.577	17.173.972.576
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	185.500.000	460.030.000
<b>Cộng</b>	<b>76.391.782.191</b>	<b>79.800.970.590</b>

**23. Vay và Nợ dài hạn**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>658.698.123.451</b>	<b>345.293.449.136</b>
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai (1)	131.266.534.760	109.116.072.455
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai (2)	40.450.000.000	48.023.176.340
- Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Gia Lai (3)	83.195.354.929	8.271.685.628
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Gia Lai (4)	3.959.900.000	5.147.870.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai (5)	396.740.000	661.244.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN gia Lai (6)	197.053.093.762	115.550.190.705
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Gia Lai (7)	161.000.000.000	58.523.210.008
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung (8)	41.376.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>658.698.123.451</b>	<b>345.293.449.136</b>

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Iađrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Iađrăng 3.
- Hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.

### (2) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển\_Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày Bên Vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi Bên Vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2% năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi Bên Vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2.
- Theo biên bản Nhận nợ Ngân hàng ngày 14/07/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai nhận các khoản nợ của Công ty Mía đường Gia Lai vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tỉnh Gia Lai.

### (3) Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng Đầu tư phát triển số 03/HĐTD ngày 02/05/2003 để đầu tư cho dự án Thủy điện H'Chan. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 120 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (tháng 05 năm 2003). Thời gian ân hạn là 36 tháng. Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 5,4%/năm (mức lãi suất cố định). Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất nợ trong hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện H'Chan.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006 và Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSĐBS ngày 01/07/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006 để đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA nhà máy và các dụng cụ kỹ thuật cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay là 1,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- (4) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 0111/10/TD/VIII ngày 31/05/2010 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 72 tháng (6 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay có điều chỉnh được tính bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của ABBANK cộng với phí 3,5%/năm. Định kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày nhận nợ khoản vay đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông.
- (5) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 127-2010 HĐTĐ/SME-DN/TCB-PKU ngày 02/06/2010 để mua xe ô tô. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng (4 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay kỳ đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đến 2010 là 16%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo điều chỉnh 2 tháng 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng cộng biên độ 5,5%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính tài sản vay.
- (6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai (Sacombank):
- Hợp đồng tín dụng số LD0930400013 ngày 31/10/2009 nhằm các mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng mở rộng công suất Nhà máy đường Nhiệt điện - Gia Lai từ 1.500TMN đến 2.500TMN và nâng công suất nhà máy nhiệt điện từ 3MW lên 10MW và dự án “Khảo sát, thiết kế và xây lắp công trình đấu nối nhà máy nhiệt điện bã mía Ayunpa với lưới điện quốc gia”. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất một (1) tháng đầu tiên 0,875%/tháng, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân. Toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư của Công ty đã được thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 275/2009/CN-GL ngày 31/10/2009 và Hợp đồng số 289/2009/CN-GL ngày 10/11/2009.
  - Hợp đồng tín dụng số LD 1034300084 ngày 09/12/2010 nhằm các mục đích đầu tư mua phương tiện vận chuyển mía (mua xe ô tô tải) và bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nông nghiệp (máy kéo, giàn trồng mía, giàn chăm sóc mía và bón phân). Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất một (1) tháng đầu tiên 1,625%/tháng, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư của Công ty đã được thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 279/2010/CN-GL ngày 08/12/2010.
  - Hợp đồng tín dụng số LD 1034200214 ngày 08/12/2010 nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vùng nguyên liệu mía niên vụ 2011 – 2012. Thời hạn vay 18 tháng, lãi suất một (1) tháng đầu tiên 1,625%/tháng, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Toàn bộ đường thành phẩm sản xuất trong vụ ép 2010 – 2011, nguồn thu từ kết quả đầu tư vùng nguyên liệu cho các nông hộ trong niên vụ 2011 – 2012, toàn bộ tài sản bao gồm: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nguồn thu hàng tồn kho, tài sản cố định và các tài sản khác của Công ty đã được thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 279/2010/CN-GL ngày 08/12/2010.
  - Hợp đồng tín dụng số LD 1126400337 ngày 21/09/2011 nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư dự án nâng cấp công suất nhà máy đường Ajunpa từ 2.500 TMN lên 3.200 TMN. Thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất lãi suất sáu (6) tháng đầu tiên 20,28%/năm, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Toàn bộ giá trị công trình hình thành trong tương lai thuộc dự án nâng cấp công suất nhà máy đường Ajunpa từ 2.500 TMN lên 3.200 TMN được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 128 và 129/2011/CN-GL ngày 21/09/2011.
- (7) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTĐ ngày 16/03/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày giải ngân đầu tiên là 30/12/2009). Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu và ba phẩy sáu phần trăm một năm (3,6%/năm), “lãi suất tham chiếu” có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của bên cho vay, được xác



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là các công trình Dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến Dự án.

- (8) Vay dài hạn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 31/12/2008. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan, thời hạn vay là 15 năm kể từ năm 2009. Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần. Không có tài sản thế chấp vay.

### 24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Doanh thu cho thuê	36.760.099	55.140.151
<b>Cộng</b>	<b>36.760.099</b>	<b>55.140.151</b>

### 25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 09/09/2010							
Tăng trong năm	261.435.930.000	50.867.732.653	(5.637.763.467)	(8.651.825)	12.628.151.707	2.066.371.314	98.785.065.311
- Tăng trong năm	261.435.930.000	50.867.732.653	(437.768.173)	2.702.168.349	4.782.790.347	1.030.827.211	21.397.796.906
- Tăng từ hợp nhất			(5.199.995.294)	(2.710.820.174)	7.845.361.360	1.035.544.103	77.387.268.405
Giảm trong năm				46.611.143	2.844.066.082		64.971.764.777
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>261.435.930.000</b>	<b>50.867.732.653</b>	<b>(5.637.763.467)</b>	<b>(55.262.968)</b>	<b>9.784.085.624</b>	<b>2.066.371.314</b>	<b>33.813.300.534</b>
Số dư tại 01/01/2011	261.435.930.000	50.867.732.653	(5.637.763.467)	(55.262.968)	9.784.085.624	2.066.371.314	33.813.300.534
Tăng trong năm			(20.195.239.834)	65.598.098	18.743.784.654	8.023.510.001	5.295.018.849
LN phát sinh trong năm							107.825.649.144
Giảm trong năm				9.953.424	2.322.955.704	2.415.406.929	104.684.842.009
Giảm trong hợp nhất							
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>261.435.930.000</b>	<b>50.867.732.653</b>	<b>(25.833.003.301)</b>	<b>381.706</b>	<b>26.204.914.574</b>	<b>7.674.474.386</b>	<b>42.249.126.519</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.143.593	26.143.593
- Cổ phiếu thường	26.143.593	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.187.488	26.143.593
- Cổ phiếu thường	25.187.488	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**26. Doanh thu**

	Năm 2011 VND	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu bán điện	207.952.543.486	23.077.129.744
Doanh thu hoạt động SX trụ bê tông ly tâm	5.537.297.888	1.561.579.236
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.464.819.059	16.375.123.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.512.000	44.304.000
Doanh thu bán sản phẩm đường	467.901.437.445	61.982.518.142
Doanh thu mật rỉ	33.513.819.265	
Doanh thu bã bùn	1.259.631.091	
Doanh thu mía giống	662.403.400	
Doanh thu phân bón	41.752.790.330	
Doanh thu bán nước khoáng và các sản phẩm khác	295.277.383	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u><u>768.362.531.347</u></u></b>	<b><u><u>103.040.654.541</u></u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn bán điện	84.789.885.912	9.801.290.010
Giá vốn bán hàng SX trụ bê tông ly tâm	3.963.935.475	1.243.379.329
Giá vốn hoạt động xây lắp	7.989.079.761	13.634.283.635
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ		28.757.500
Giá vốn sản phẩm đường	315.951.686.099	50.802.113.520
Giá vốn mật rỉ	33.112.118.888	
Giá vốn bã bùn	736.632.174	
Giá vốn mía giống	660.681.468	
Giá vốn phân bón	42.090.188.041	
Các sản phẩm khác	462.115.102	
<b>Cộng</b>	<b>489.756.322.920</b>	<b>75.509.823.994</b>

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.846.695.865	19.391.429.490
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.660.820	
Lãi từ khoản đầu tư chứng khoán	17.429.077.609	
Lãi được chia từ liên doanh		270.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.313.842.710	6.296.346.000
<b>Cộng</b>	<b>51.599.277.004</b>	<b>25.957.775.490</b>

### 29. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	103.225.215.887	13.041.356.369
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.464.758.497	
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.525.470.408	
Lỗ trong hoạt động đầu tư (Công ty CP Phát triển Năng lượng)	3.435.684.740	
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.009.970.452	2.156.060.557
<b>Cộng</b>	<b>114.661.099.984</b>	<b>15.197.416.926</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	845.454.545	
Thu bán vật tư, phế liệu	368.500.000	
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	33.852.876	28.365.909
Tiền điện	329.484.681	
Cho thuê mặt bằng	10.909.092	6.836.364
Thu khác	333.084.455	219.442.143
<b>Cộng</b>	<b>1.921.285.649</b>	<b>254.644.416</b>

### 31. Chi phí khác

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ	160.930.817	
Xử lý các dự án không còn thực hiện	559.314.726	
Chi phí cho thuê tài sản	221.172.423	
Thanh lý vật tư, phế liệu	368.500.000	
Tiền điện	300.549.500	
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	7.723.199	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	222.000.000	
Chi phí cho thuê mặt bằng	76.090.725	21.828.757
Chi phí khác	421.170.286	128.044.984
<b>Cộng</b>	<b>2.337.451.676</b>	<b>149.873.741</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>173.858.449.858</b>	<b>33.127.133.185</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>23.521.193.128</b>	<b>(3.246.390.565)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	36.398.096.161	3.049.955.435
+ Chi thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	1.736.700.000	305.000.000
+ Lợi thế kinh doanh	2.132.978.664	710.992.888
+ Lỗ trong công ty liên kết	438.530.965	
+ Lỗ tại công ty con	397.739.497	
+ Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn	4.695.586.294	2.010.614.986
+ Phân bổ lợi thế thương mại trên hợp nhất	4.992.089.718	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	5.454.586.722	23.347.561
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	16.492.204.509	
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)	57.679.792	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	12.876.903.033	6.296.346.000
+ Cổ tức nhận được	5.313.842.710	6.296.346.000
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	7.563.060.323	
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>197.379.642.986</b>	<b>29.880.742.620</b>
<b>Thuế TNDN được miễn giảm</b>	<b>19.756.227.334</b>	<b>2.682.897.979</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo dự án	13.941.141.667	
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc liên doanh	4.772.658.257	1.895.873.970
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	9.168.483.410	787.024.009
- Thuế TNDN được giảm theo TT154/2011/BTC	5.815.085.667	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.950.470.279</b>	<b>5.265.823.523</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	14.950.470.279	5.265.823.523
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước điều chỉnh trong năm nay		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(2.232.286.047)</b>	<b>(1.433.272.885)</b>
Phân phối lợi nhuận trong năm		
Lợi nhuận các năm trước chuyển sang		
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>161.140.265.626</b>	<b>29.294.582.547</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	53.314.616.482	7.896.785.641
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	107.825.649.144	21.397.796.906

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107.825.649.144	21.397.796.906
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	(5.901.855.727)	(2.387.849.424)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.901.855.727	2.387.849.424
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	101.923.793.417	19.009.947.482
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.041.434	26.143.593
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	<b>3.913,91</b>	<b>727,14</b>

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.632.812.323	73.619.231.582
Chi phí nhân công	63.904.050.166	30.320.706.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.995.638.759	26.476.867.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.842.423.840	3.596.139.554
Chi phí khác bằng tiền	103.122.382.547	20.433.310.726
Cộng	<b>607.497.307.635</b>	<b>154.446.255.437</b>

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 09/09/2010 đến 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2012